

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 20: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/N ăm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rờ Koi	578	8	a6	Pk/01	6.5	6.5	2.507	297	2.210	334	1.597	279	4.596	8.500	39.066.000	
Rờ Koi	578	8	a10	Pk/01	1.1	1.1	396	66	330	22	264	44	718	8.500	6.103.000	
Rờ Koi	578	9	a1	Pk/01	4.2	4.2	1.386	147	1.239	147	945	147	2.606	8.500	22.151.000	
Rờ Koi	578	9	a2	Pk/01	2.7	2.7	864	54	810	126	576	108	1.689	8.500	14.356.500	
Rờ Koi	578	9	b1	Pk/01	8.3	8.3	3.839	540	3.299	457	2.386	457	6.957	8.500	59.134.500	
Rờ Koi	578	9	b3	Pk/01	7.0	7.0	2.260	280	1.980	380	1.200	400	4.231	8.500	35.963.500	
Rờ Koi	581	2	a1	Pk/01	6.3	6.3	3.366	54	3.312	1.026	1.962	324	6.238	8.500	53.023.000	
Rờ Koi	578	9	a3	Pk/03	2.6	2.6	901	121	780	156	520	104	1.591	8.500	13.523.500	
Rờ Koi	578	9	a8	Pk/03	4.0	4.0	2.180	400	1.780	860	820	100	2.945	8.500	25.032.500	
Rờ Koi	578	9	b2	Pk/03	5.9	5.9	2.694	295	2.399	315	1.534	551	5.359	8.500	45.551.500	
Rờ Koi	578	9	b7	Pk/03	1.9	1.9	1.083	228	855	266	323	266	1.844	8.500	15.674.000	
Tổng cộng					50.50	50.50	21.477	2.482	18.995	4.088	12.127	2.779	38.774		329.579.000	